



数字与单位

CON SỐ & ĐƠN VỊ



1 零 líng

Số 0 / Không

- 我的电话号码里有两个零。
- wǒ de diànhuà hàomǎ lǐ yǒu liǎng gè líng.*
- Số điện thoại của tôi có hai chữ số không.

2 一到十 yī dào shí

Một đến mười
(1-10)

- 请用中文数一到十：一、二、三、四、五、六、七、八、九、十。
- qǐng yòng Zhōngwén shǔ yī dào shí: yī, èr, sān, sì, wǔ, liù, qī, bā, jiǔ, shí.*
- Hãy đếm từ một đến mười bằng tiếng Trung: một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười.

3 两 liǎng

Hai
(chỉ số lượng)

- 两个苹果和两杯水。
- liǎng gè píngguǒ hé liǎng bēi shuǐ.*
- Hai quả táo và hai cốc nước.

4 十 shí

Mười / chục

- 一个班有三十名同学。
- yí gè bān yǒu sānshí míng tóngxué.*
- Một lớp có ba mươi học sinh.

5 百 bǎi

Trăm

- 这件衣服要两百块钱。
- zhè jiàn yīfú yào liǎng bǎi kuài qián.*
- Chiếc áo này cần hai trăm tệ.

6 千 qiān

Ngìn

- 这双鞋要三千块，太贵了。
- zhè shuāng xié yào sān qiān kuài, tài guì le.*
- Đôi giày này cần ba nghìn tệ, đắt quá.

7 万 wàn

Vạn /
chục nghìn

- 一万块钱能买什么？
- yì wàn kuài qián néng mǎi shénme?*
- Một vạn tệ có thể mua được gì?

8 百万 bǎi wàn

Triệu

- 这套房要两百万。
- zhè tài fángzi yào liǎng bǎi wàn.*
- Căn nhà này cần hai triệu tệ.

9 亿 yì

Trăm triệu

- 中国人口有十四亿。
- Zhōngguó rénkǒu yǒu shí sì yì.*
- Dân số Trung Quốc có 1,4 tỷ người.

10 第... dì...

Thứ...
(số thứ tự)

- 她是班里第一名，很厉害！
- tā shì bān lǐ dì yī míng, hěn lìhài!*
- Cô ấy đứng nhất lớp, giỏi lắm!

1. 数字 (shùzì)

Số & Đơn vị lớn





数字与单位

CON SỐ & ĐƠN VỊ



1 加 jiā

Cộng (+)

三加五等于八。(3+5=8)

sān jiā wǔ děngyú bā.

Ba cộng năm bằng tám.

2 减 jiǎn

Trừ (-)

十减三等于七。(10-3=7)

shí jiǎn sān děngyú qī.

Mười trừ ba bằng bảy.

3 乘 chéng

Nhân (×)

四乘以五等于二十。(4×5=20)

sì chéng yǐ wǔ děngyú èrshí.

Bốn nhân năm bằng hai mươi.

4 除 chú

Chia (÷)

二十除以四等于五。(20÷4=5)

èrshí chú yǐ sì děngyú wǔ.

Hai mươi chia bốn bằng năm.

5 等于 děngyú

Bằng (=)

一加一等于二，这是最基础的数学。

yī jiā yī děngyú èr, zhè shì zuì jīchǔ de shùxué.

Một cộng một bằng hai, đây là toán học cơ bản nhất.

6 大于 dà yú

Lớn hơn (>)

五大于三，所以五比三多。

wǔ dà yú sān, suǒ yǐ wǔ bǐ sān duō.

Năm lớn hơn ba, nên năm nhiều hơn ba.

7 小于 xiǎo yú

Nhỏ hơn (<)

二小于七，所以二比七少。

èr xiǎo yú qī, suǒ yǐ èr bǐ qī shǎo.

Hai nhỏ hơn bảy, nên hai ít hơn bảy.

8 百分之 bǎi fēn zhī

Phần trăm (%)
đặt trước số

这个答案百分之百正确。

zhè ge dá'àn bǎi fēn zhī bǎi zhèng què.

Đáp án này chính xác 100%.

9 平方 píng fāng

Bình phương /
Mũ hai

三的平方等于九。(3²=9)

sān de píng fāng děngyú jiǔ.

Bình phương của ba bằng chín.

10 计算 jì suàn

Tính toán /
Tính

用计算器算一下这道题。

yòng jì suàn qì suàn yí xià zhè dào tí.

Dùng máy tính để tính bài này.

2. 数学运算

(shùxué yùnsuàn)

Phép toán cơ bản



数字与单位

CON SỐ & ĐƠN VỊ



1 秒

Giây (s)

- 一分钟等于六十秒。
- yí fēnzhōng děngyú liùshí miǎo.
- Một phút bằng sáu mươi giây.

2 分钟

Phút (min)

- 我每天跑步三十分钟。
- wǒ měi tiān pǎobù sānshí fēnzhōng.
- Tôi chạy bộ ba mươi phút mỗi ngày.

3 小时

Giờ (h)

- 从越南飞到中国大约两小时。
- cóng Yuènnán fēi dào Zhōngguó dàyuē liǎng xiǎoshí.
- Bay từ Việt Nam đến Trung Quốc khoảng hai giờ.

4 天

Ngày

- 一年有三百六十五天。
- yí nián yǒu sān bǎi liùshíwǔ tiān.
- Một năm có ba trăm sáu mươi lăm ngày.

5 周

Tuần

- 一周工作五天，休息两天。
- yí zhōu gōngzuò wǔ tiān, xiūxi liǎng tiān.
- Một tuần làm việc năm ngày, nghỉ hai ngày.

6 月

Tháng

- 这个项目需要三个月完成。
- zhège xiàngmù xūyào sān gè yuè wánchéng.
- Dự án này cần ba tháng để hoàn thành.

7 年

Năm

- 他在这家公司工作了五年了。
- tā zài zhè jiā gōngsī gōngzuò le wǔ nián le.
- Anh ấy đã làm việc ở công ty này được năm năm rồi.

8 世纪

Thế kỷ

- 我们生活在二十一世纪。
- wǒmen shēnghuó zài èrshíyī shìjì.
- Chúng ta đang sống trong thế kỷ 21.

9 上午

Buổi sáng

- 上午九点开始开会。
- shàngwǔ jiǔ diǎn kāishǐ kāihuì.
- Buổi sáng chín giờ bắt đầu họp.

10 中午

Buổi trưa

- 今天中午很热。
- jīntiān zhōngwǔ hěn rè.
- Trưa hôm nay rất nóng.

11 下午

Buổi chiều

- 下午三点有一节英语课。
- xiàwǔ sān diǎn yǒu yí jié Yīngyǔ kè.
- Chiều ba giờ có một tiết tiếng Anh.

12 晚上

Buổi tối

- 晚上你做什么？
- wǎnshang nǐ zuò shénme?
- Buổi tối bạn làm gì?

3. 时间单位

(shíjiān dānwèi)

Đơn vị thời gian



数字与单位

CON SỐ & ĐƠN VỊ



1 元 yuán

Đồng / Tệ

- 💬 一百元能买什么?
- 🎧 *yī bǎi yuán néng mǎi shénme?*
- ★ Một trăm tệ có thể mua được gì?

2 块 kuài

Tệ
(khẩu ngữ, thay cho 元)

- 💬 这碗面只要十五块, 很实惠。
- 🎧 *zhè wǎn miàn zhǐ yào shíwǔ kuài, hěn shíhuì.*
- ★ Tờ mì này chỉ mười lăm tệ, rất hợp lý.

3 角 jiǎo

Hào
(0.1 tệ)

- 💬 找你五角钱, 没有更小的了。
- 🎧 *zhǎo nǐ wǔ jiǎo qián, méiyǒu gèng xiǎo de le.*
- ★ Thối lại bạn năm hào, không có tiền nhỏ hơn rồi.

4 毛 máo

Hào
(khẩu ngữ, thay cho 角)

- 💬 一毛钱现在能买什么?
- 🎧 *yī máo qián xiànzài néng mǎi shénme?*
- ★ Một hào bây giờ có thể mua được gì?

4. 货币单位 (huòbì dānwèi)

Đơn vị tiền tệ

5 分 fēn

Xu
(0.01 tệ)

- 💬 分现在基本不用了, 都是电子支付。
- 🎧 *fēn xiànzài jīběn bú yòng le, dōu shì diànzǐ zhīfù.*
- ★ Xu hiện nay hầu như không dùng nữa, đều là thanh toán điện tử.

6 人民币 rénmínbì

Nhân dân tệ
(CNY/RMB)

- 💬 用人民币付款, 不收外币。
- 🎧 *yòng rénminbì fùkuǎn, bù shōu wàibì.*
- ★ Thanh toán bằng nhân dân tệ, không nhận ngoại tệ.

7 美元 měiyuán

Đô la Mỹ
(USD)

- 💬 一美元能换多少人民币?
- 🎧 *yī měiyuán néng huàn duōshao rénminbì?*
- ★ Một đô la Mỹ đổi được bao nhiêu nhân dân tệ?

8 汇率 huìlǜ

Tỷ giá
hối đoái

- 💬 今天的汇率是多少?
- 🎧 *jīntiān de huìlǜ shì duōshao?*
- ★ Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu?

9 折扣 zhékou

Chiết khấu /
Giảm giá

- 💬 打八折就是八折优惠, 便宜20%。
- 🎧 *dǎ bā zhé jiùshì bā zhé yōuhuì, piányi 20%.*
- ★ Giảm 20% tức là còn 80% giá, rẻ hơn 20%.





数字与单位

CON SỐ & ĐƠN VỊ



1 毫米 háomǐ

Milimét (mm)

- 这块玻璃厚5毫米。
- zhè kuài bōlǐ hòu 5 háomǐ.
- Miếng kính này dày 5mm.

2 厘米 límǐ

Centimét (cm)

- 宝宝这个月长了2厘米。
- bǎobao zhège yuè zhǎng le 2 límǐ.
- Bé tháng này cao thêm 2cm.

3 米 mǐ

Mét (m)

- 他身高一米八，很高。
- tā shēngāo yī mǐ bā, hěn gāo.
- Anh ấy cao 1m8, rất cao.

5. 长度与面积 (chángdù yǔ miànjī)

Đơn vị chiều dài
& Diện tích

4 千米 qiānmǐ

Kilômét (km)

- 从这里到公司有10千米。
- cóng zhèlǐ dào gōngsī yǒu 10 qiānmǐ.
- Từ đây đến công ty có 10km.

5 公里 gōnglǐ

Kilômét (km)

- 开车大概二十分钟，十几公里路。
- kāichē dàgài èrshí fēnzhōng, shí jǐ gōnglǐ lù.
- Lái xe khoảng hai mươi phút, hơn chục km đường.

6 平方米 píngfāng mǐ

Mét vuông (m²)

- 这套房子九十平方米，够住了。
- zhè tào fángzi jiǔshí píngfāng mǐ, gòu zhù le.
- Căn nhà này chín mươi mét vuông, đủ ở rồi.





数字与单位

CON SỐ & ĐƠN VỊ



1 克

Gram (g)

kè

一片药片重500克，每天吃两次。

yī piàn yàopiàn zhòng 500 kè,
měi tiān chī liǎng cì.

Một viên thuốc nặng 500mg,
mỗi ngày uống hai lần.

2 公斤

Kilogram
(kg)

gōngjīn

买了五公斤大米，够吃一个月。

mǎi le wǔ gōngjīn dàimǐ,
gòu chī yī gè yuè.

Mua năm kilogram gạo,
đủ ăn một tháng.

3 斤

Cân
(500g =
đơn vị TQ)

jīn

两斤苹果多少钱？

liǎng jīn píngguǒ
duōshao qián?

Hai cân (1kg) táo
bao nhiêu tiền?

6. 重量与 容量

(zhòngliàng yǔ
róngliàng)

Đơn vị
trọng lượng &
Dung tích

4 吨

Tấn
(t = 1.000kg)

dūn

这辆卡车能运20吨货物。

zhè liàng kāchē
néng yùn 20 dūn huòwù.

Xe tải này có thể chở
20 tấn hàng hóa.

5 升

Lít (L)

shēng

这瓶矿泉水有1.5升。

zhè píng kuàngquánshuǐ
yǒu 1.5 shēng.

Chai nước khoáng này
có 1,5 lít.

6 毫升

Mililit
(mL)

háoshēng

这瓶香水有50毫升，很小巧。

zhè píng xiāngshuǐ yǒu
50 háoshēng, hěn xiǎoqiǎo.

Chai nước hoa này có 50ml,
rất nhỏ gọn.





数字与单位

CON SỐ & ĐƠN VỊ



1 一半 yí bàn

Một nửa / 1/2

- 🗨️ 蛋糕切成一半，一人一半。
- 🌿 *dàngāo qiē chéng yí bàn, yī rén yí bàn.*
- ★ Cắt bánh làm một nửa, mỗi người một nửa.

2 三分之一 sān fēn zhī yī

Một phần ba / 1/3

- 🗨️ 完成了三分之一，还有很多要做。
- 🌿 *wánchéng le sān fēn zhī yī, hái yǒu hěn duō yào zuò.*
- ★ Hoàn thành được một phần ba rồi, vẫn còn rất nhiều việc.

3 倍 bèi

Lần / Bội (×)

- 🗨️ 他的工资是我的两倍，真羡慕。
- 🌿 *tā de gōngzī shì wǒ de liǎng bèi, zhēn xiànmù.*
- ★ Lương của anh ấy gấp đôi tôi, thật ngưỡng mộ.

4 大约 dàyuē

Khoảng / Xấp xỉ

- 🗨️ 会议室大约可容纳二十人。
- 🌿 *huìyì shì dàyuē kě róngnà èrshí rén.*
- ★ Phòng họp có thể chứa khoảng hai mươi người.

7. 数量表达 (shùliàng biǎodá)

Diễn đạt số lượng

5 左右 zuǒyòu

Khoảng / Chừng (dùng sau số)

- 🗨️ 这件事需要一个月左右完成。
- 🌿 *zhè jiàn shì xūyào yí gè yuè zuǒyòu wánchéng.*
- ★ Việc này cần khoảng một tháng để hoàn thành.

6 至少 zhìshǎo

Ít nhất / Tối thiểu

- 🗨️ 至少要工作三年才能申请这个职位。
- 🌿 *zhìshǎo yào gōngzuò sān nián cái néng shēnqīng zhègè zhíwèi.*
- ★ Ít nhất phải làm việc ba năm mới có thể ứng tuyển vị trí này.

7 最多 zuìduō

Nhiều nhất / Tối đa

- 🗨️ 每天最多喝两杯咖啡，不要太多。
- 🌿 *měi tiān zuìduō hē liǎng bēi kāfēi, búyào tài duō.*
- ★ Mỗi ngày uống tối đa hai ly cà phê, đừng quá nhiều.

8 超过 chāoguò

Vượt quá / Hơn

- 🗨️ 他超过六十岁了，但看起来很年轻。
- 🌿 *tā chāoguò liùshí suì le, dàn kàn qīlái hěn niánqīng.*
- ★ Anh ấy đã hơn sáu mươi tuổi rồi, nhưng trông rất trẻ.

9 不到 bú dào

Chưa đến / Dưới

- 🗨️ 不到三十分钟就做完了，很快！
- 🌿 *bú dào sānshí fēnzhōng jiù zuò wán le, hěn kuài!*
- ★ Chưa đến ba mươi phút đã làm xong, rất nhanh!